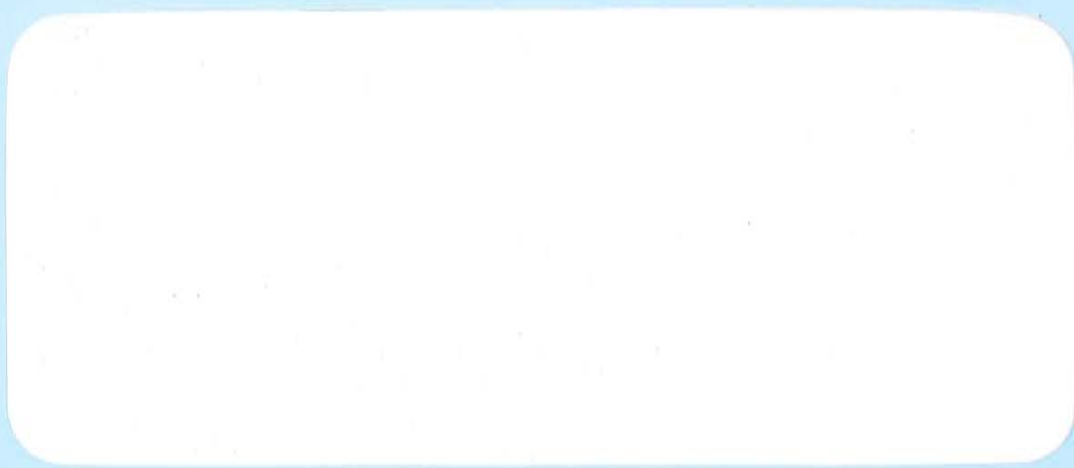




**APEC CONSULTING AND AUDITING Co., Ltd**

Head Office: 10A - 1295/2 Alley - Giai Phong Road - Hoang Liet Ward - Hoang Mai - Ha Noi  
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 \* Fax: (04) 3 634 1346

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SƠN LA**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>               | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC      | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP     | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN          | 4 – 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH    | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ    | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 23       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Môi trường đô thị Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường Đô thị Sơn La được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên lần đầu số 5500217948 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 24 tháng 10 năm 2006; giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5500217948 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 06 tháng 07 năm 2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thu gom rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Hoạt động dịch vụ tang lễ; Lắp đặt hệ thống điện; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh); Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế các công trình: Dân dụng và công nghiệp, giao thông, công trình điện đến 35KV); Quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống đường giao thông nội thị và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Quản lý vận hành hệ thống đèn chiếu sáng, trang trí đô thị; Quản lý dịch vụ quảng cáo đô thị, thực hiện các dịch vụ đô thị khác; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà đất; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng, trang trí quảng cáo đô thị, vườn hoa, công viên và cây xanh đô thị; Lập quy hoạch đô thị và nông thôn; Quản lý, giám sát chất lượng công trình xây dựng; Trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 7, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.542.000.000 đồng (Năm tỷ năm trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng thành viên**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Xuân Minh | Chủ tịch |
|----------------------|----------|

#### **Ban Kiểm soát**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Tăng Văn Thanh | Trưởng Ban |
|--------------------|------------|

#### **Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Xuân Minh | Giám đốc     |
| Ông Đỗ Hữu Tuyền     | Phó Giám đốc |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**CÔNG TY TNHH NN MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SƠN LA**

Số 07, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Tp. Sơn La

Tỉnh Sơn La, CHXHCN Việt Nam

---

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Nguyễn Xuân Minh**

**Giám đốc**

Sơn La, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015



## C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P. Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 \* Fax: (04) 3 634 1346 \* Email: Audit\_da@yahoo.com.vn

Số: 98402/BCKT/APEC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường Đô thị Sơn La

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường Đô thị Sơn La (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2015, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

#### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lữ Thị Hoa**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 1684-2013-095-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC**

Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2015

**Mai Quang Hợp**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 2050 - 2015 - 095 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |            |             |                        |                        |
| <b>A. (100=110+120+130+140+150)</b>             | <b>100</b> |             | <b>17.405.784.825</b>  | <b>6.508.706.365</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>1.954.949.918</b>   | <b>401.180.188</b>     |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 1.954.949.918          | 401.180.188            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>10.854.192.314</b>  | <b>3.703.260.026</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                          | 131        |             | 2.853.269.843          | 2.391.478.843          |
| 2. Trả trước cho người bán                      | 132        |             | 7.847.913.986          | 1.158.772.698          |
| 3. Các khoản phải thu khác                      | 135        | 4           | 153.008.485            | 153.008.485            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>5</b>    | <b>4.517.942.593</b>   | <b>2.294.792.453</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 4.517.942.593          | 2.294.792.453          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>78.700.000</b>      | <b>109.473.698</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | -                      | 10.000.000             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | -                      | 24.438.800             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        | 6           | 78.700.000             | 75.034.898             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>264.009.674.845</b> | <b>107.736.319.826</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>262.358.751.095</b> | <b>107.736.319.826</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 7           | 47.211.162.871         | 43.935.852.726         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 95.278.846.815         | 85.308.623.315         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (48.067.683.944)       | (41.372.770.589)       |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | 8           | 215.147.588.224        | 63.800.467.100         |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.650.923.750</b>   | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 9           | 1.650.923.750          | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>281.415.459.670</b> | <b>114.245.026.191</b> |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>75.826.132.130</b>  | <b>21.001.868.529</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>75.792.382.130</b>  | <b>20.988.118.529</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | 10          | 2.000.000.000          | 1.999.990.000          |
| 2. Phải trả người bán                           | 312        |             | 72.948.228.062         | 18.252.944.649         |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | 18.000.000             | 306.906.174            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | 11          | 276.172.278            | 79.086.592             |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | -                      | -                      |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                              | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | 12          | 336.591.857            | 300.396.857            |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 320        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 323        |             | 213.389.933            | 48.794.257             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>33.750.000</b>      | <b>13.750.000</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333        | 13          | 33.750.000             | 13.750.000             |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>        | <b>400</b> |             | <b>205.589.327.540</b> | <b>93.243.157.662</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>14</b>   | <b>163.095.192.433</b> | <b>53.306.393.150</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 5.297.322.232          | 5.297.322.232          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                 | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             | 361.559.456            | 361.559.456            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 110.108.462            | 110.108.462            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 421        |             | 157.326.202.283        | 47.537.403.000         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>42.494.135.107</b>  | <b>39.936.764.512</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 432        |             | 157.335.750            | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |             | 42.336.799.357         | 39.936.764.512         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>281.415.459.670</b> | <b>114.245.026.191</b> |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
|                                                |             |            |            |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | -          | -          |
| - Đồng Dollar Mỹ (USD)                         |             | -          | -          |
| - Đồng Euro (EUR)                              |             | -          | -          |
| - Đồng Yên nhật (JPY)                          |             | -          | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |



**Lê Duy Chinh**  
Người lập biểu  
Sơn La, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 08 năm 2015



**Tòng Thị Kiều**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Xuân Minh**  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | Mã số | 2013           | 2012           |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------|----------------|----------------|
|                                                                     |             |       |                |                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 15          | 01    | 40.982.329.503 | 30.620.852.726 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 16          | 02    | 28.185.000     | -              |
| - Hàng bán bị trả lại                                               |             | 06    | 28.185.000     | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 17          | 10    | 40.954.144.503 | 30.620.852.726 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 18          | 11    | 40.298.071.705 | 30.117.509.018 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         |             | 20    | 656.072.798    | 503.343.708    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 19          | 21    | 11.988.141     | 9.589.878      |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 20          | 22    | 254.852.402    | 87.857.329     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         |             | 23    | 254.852.402    | 87.857.329     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 |             | 24    | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     |             | 25    | 341.034.924    | 419.203.820    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) |             | 30    | 72.173.613     | 5.872.437      |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 21          | 31    | 123.390.000    | 54.449.439     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 22          | 32    | 18.716.034     | 15.267.000     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       |             | 40    | 104.673.966    | 39.182.439     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                        |             | 50    | 176.847.579    | 45.054.876     |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 23          | 51    | 48.321.903     | 11.263.719     |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             |             | 60    | 128.525.676    | 33.791.157     |

  
Lê Duy Chinh  
Người lập biểu  
Sơn La, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

  
Tòng Thị Kiều  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Minh  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | 2013                    | 2012                    |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác    | 01        | 6.939.391.868           | 2.682.128.000           |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ         | 02        | (9.725.850.446)         | (5.870.534.134)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        | (8.522.033.600)         | (14.416.328.800)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                        | 04        | (244.852.402)           | (97.857.329)            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 05        | (20.057.251)            | (12.602.104)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        | 132.555.297.101         | 64.902.723.104          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        | (27.751.165.302)        | (15.709.877.522)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>93.230.729.968</b>   | <b>31.477.651.215</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác         | 21        | (91.688.958.379)        | (35.114.498.000)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác          | 22        | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác        | 23        | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác    | 24        | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 25        | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 26        | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        | 11.988.141              | 9.589.878               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>(91.676.970.238)</b> | <b>(35.104.908.122)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH            | 31        | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu          | 32        | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | 3.919.400.000           | 1.999.990.000           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | (3.919.390.000)         | (820.000.000)           |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>10.000</b>           | <b>1.179.990.000</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b> | <b>1.553.769.730</b>    | <b>(2.447.266.907)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> | <b>401.180.188</b>      | <b>2.848.447.095</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>70</b> | <b>1.954.949.918</b>    | <b>401.180.188</b>      |

  
**Lê Duy Chinh**  
Người lập biểu  
Sơn La, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 08 năm 2015

  
**Tông Thị Kiều**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Xuân Minh**  
Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường Đô thị Sơn La được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên lần đầu số 5500217948 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 24 tháng 10 năm 2006; giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5500217948 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 06 tháng 07 năm 2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thu gom rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Hoạt động dịch vụ tang lễ; Lắp đặt hệ thống điện; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh); Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế các công trình: Dân dụng và công nghiệp, giao thông, công trình điện đến 35KV); Quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống đường giao thông nội thị và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Quản lý vận hành hệ thống đèn chiếu sáng, trang trí đô thị; Quản lý dịch vụ quảng cáo đô thị, thực hiện các dịch vụ đô thị khác; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà đất; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng, trang trí quảng cáo đô thị, vườn hoa, công viên và cây xanh đô thị; Lập quy hoạch đô thị và nông thôn; Quản lý, giám sát chất lượng công trình xây dựng; Trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

Trụ sở chính của Công ty tại Số 7, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.542.000.000 đồng (Năm tỷ năm trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn).

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2.5 Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng*****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định***

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

***Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp***

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**2.6 Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình thuộc nguồn vốn đầu tư kinh doanh của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ tài chính cụ thể như sau:

|                            | 2013       |
|----------------------------|------------|
|                            | Số năm     |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc và thiết bị        | 5 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng         | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải        | 6 – 10 năm |
| Tài sản khác               | 6 – 10 năm |

Tài sản cố định hữu hình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các tài sản hữu hình do nhà nước bàn giao để quản lý và sử dụng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước cụ thể như sau:

|                            | 2013        |
|----------------------------|-------------|
|                            | Số năm      |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 – 80 năm |
| Máy móc và thiết bị        | 5 – 12 năm  |
| Thiết bị văn phòng         | 8 năm       |
| Phương tiện vận tải        | 5 – 10 năm  |
| Tài sản khác               | 8 – 25 năm  |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

## **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.13 Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, vận chuyển, bảo hiểm... phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **2.16 Ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***Doanh thu Hợp đồng xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **2.17 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**CÔNG TY TNHH NN MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SƠN LA**

Số 7, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Tp. Sơn La

Tỉnh Sơn La, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 31/12/2013           | 31/12/2012         |
|--------------------|----------------------|--------------------|
|                    | VND                  | VND                |
| Tiền mặt           | 190.973.122          | 20.883.284         |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.763.976.796        | 380.296.904        |
|                    | <b>1.954.949.918</b> | <b>401.180.188</b> |

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                  | 31/12/2013         | 31/12/2012         |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | VND                | VND                |
| Nguyễn Hải Đường | 1.500.000          | 1.500.000          |
| Nguyễn Văn Nam   | 7.200.000          | 7.200.000          |
| Phải thu khác    | 144.308.485        | 144.308.485        |
|                  | <b>153.008.485</b> | <b>153.008.485</b> |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                                                         | 31/12/2013           | 31/12/2012           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         | VND                  | VND                  |
| Nguyên vật liệu                                         | 22.300.000           | 22.300.000           |
| Chi phí sản xuất dở dang                                | 4.444.983.788        | 2.221.833.648        |
| Thành phẩm                                              | 50.658.805           | 50.658.805           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>4.517.942.593</b> | <b>2.294.792.453</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | -                    | -                    |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được hàng tồn kho</b> | <b>4.517.942.593</b> | <b>2.294.792.453</b> |

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 31/12/2013        | 31/12/2012        |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | VND               | VND               |
| Tạm ứng                             | 65.500.000        | 75.034.898        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 13.200.000        | -                 |
|                                     | <b>78.700.000</b> | <b>75.034.898</b> |

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục số 01)**

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                                 | 31/12/2013             | 31/12/2012            |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                 | VND                    | VND                   |
| Cải tạo khu tường niêm AHLS Lò Văn Giá(VTP)                     | 310.800.000            | -                     |
| Điện chiếu sáng, cây xanh Chợ Gốc Phụng, Noong Đúc(VTP)         | 578.430.000            | -                     |
| Chỉnh trang đô thị TP Sơn la năm 2013(vốn TP)                   | 521.670.000            | -                     |
| Nâng cấp cải tạo nút GT ngã 3 đường Lê Đức Thọ_ND               | 2.481.920.000          | -                     |
| Nâng cấp, cải tạo đường Thanh Niên, Chu Văn Thịnh và CM tháng 8 | 17.718.535.800         | 16.154.685.800        |
| Trụ sở các đội quản lý đô thị thành phố Sơn La                  | 4.409.240.000          | 1.067.580.000         |
| Màn hình diêm từ LED-Pullcolor thành phố                        | 770.000                | 770.000               |
| Nhà để xe & các HM phụ trợ PV công tác VSMT                     | 250.000                | 250.000               |
| Hoàn thiện sân, đường khuôn viên NK UBND tỉnh                   | 1.020.680.000          | 694.420.000           |
| Sửa chữa tuyến đường Tô Hiệu, Lò Văn Giá, Nguyễn Văn            | 33.592.210.000         | 22.791.110.000        |
| Điện TT Đường Tô Hiệu, Lò Văn Giá, VH Cầu Trắng và đôi Khau Cỏ  | 5.493.643.000          | 5.490.380.000         |
| Chỉnh trang đô thị 2012                                         | 2.453.755.000          | 2.481.920.000         |
| Xây dựng cổng chào trên 1 số vị trí nội thành                   | 284.790.000            | 284.790.000           |
| Cải tạo vườn ươm cây xanh đô thị                                | 1.525.655.000          | 84.390.000            |
| Sửa chữa tuyến đường Nguyễn lương Bằng                          | 6.636.280.000          | 5.276.580.000         |
| Đầu tư 04 xe ô tô cuốn ép, 99 xe gom rác đẩy tay                | -                      | 313.635.000           |
| Chỉnh trang đô thị khu vực gốc phụng                            | 4.193.126.000          | -                     |
| XD Biển tên đường phố trên 1 số tuyến phố                       | 409.200.000            | -                     |
| XD Hệ thống sơn trên 1 số tuyến đường nội thành                 | 1.126.270.000          | -                     |
| Xây dựng cơ bản khu xử lý rác thải thị xã                       | 123.105.513.999        | 8.919.856.800         |
| Dự án nước thải Thị xã Sơn La                                   | 4.182.959.425          | 60.939.500            |
| Dự án bãi rác Phiêng Lanh- Quỳnh Nhai                           | 179.160.000            | 179.160.000           |
| Đầu tư trang thiết bị môi trường 2013                           | 4.922.730.000          | -                     |
|                                                                 | <b>215.147.588.224</b> | <b>63.800.467.100</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                  | 31/12/2013           | 31/12/2012 |
|------------------|----------------------|------------|
|                  | VND                  | VND        |
| Công cụ, dụng cụ | 1.650.923.750        | -          |
|                  | <b>1.650.923.750</b> | <b>-</b>   |

**10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                       | 31/12/2013           | 31/12/2012           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| <i>Vay ngắn hạn</i>   |                      |                      |
| Vay ngân hàng An Bình | 2.000.000.000        | 1.999.990.000        |
|                       | <b>2.000.000.000</b> | <b>1.999.990.000</b> |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2013         | 31/12/2012        |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
|                            | VND                | VND               |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 227.850.375        | 50.390.191        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 48.321.903         | 15.698.401        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | -                  | 12.998.000        |
|                            | <b>276.172.278</b> | <b>79.086.592</b> |

**CÔNG TY TNHH NN MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SƠN LA**

Số 7, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Tp. Sơn La  
Tỉnh Sơn La, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| TT | CHỈ TIÊU                       | Mã số     | Số phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số phải nộp tăng theo Kết luận của thanh tra tỉnh Sơn La | Số đã nộp trong năm | Số phải nộp chuyển qua năm sau |
|----|--------------------------------|-----------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|
|    |                                |           | VND                              | VND                             | VND                                                      |                     | VND                            |
| A  |                                |           | (1)                              | (2)                             | (3)                                                      |                     | (4)=(1)+(2)-(3)                |
| I  | <b>Thuế</b>                    | <b>10</b> | <b>79.086.592</b>                | <b>295.845.505</b>              | <b>15.199.415</b>                                        |                     | <b>276.172.278</b>             |
| 1  | Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 11        | 50.390.191                       | 235.025.400                     | 10.840.565                                               | 68.405.781          | 227.850.375                    |
| 2  | Thuế Thu nhập doanh nghiệp     | 15        |                                  |                                 |                                                          |                     |                                |
|    | Thuế TNDN quyết toán năm       |           | 15.698.401                       | 48.321.903                      | 4.358.850                                                | 20.057.251          | 48.321.903                     |
| 3  | Các khoản thuế khác            | 19        |                                  |                                 |                                                          |                     |                                |
|    | Thuế môn bài                   |           |                                  | 2.000.000                       |                                                          | 2.000.000           | -                              |
|    | Thuế thu nhập cá nhân          |           | 12.998.000                       | 10.498.202                      |                                                          | 23.496.202          | -                              |
|    | Các loại thuế khác             |           | -                                | 51.564.400                      |                                                          | 51.564.400          | -                              |
| II | <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>-</b>                         |                                 |                                                          |                     |                                |
| 1  | Các khoản khác                 | 33        |                                  |                                 |                                                          |                     |                                |
|    | <b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>    | <b>40</b> | <b>79.086.592</b>                | <b>347.409.905</b>              | <b>15.199.415</b>                                        |                     | <b>276.172.278</b>             |

**12. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC**

|                                                                            | 31/12/2013         | 31/12/2012         |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                            | VND                | VND                |
| Công ty cấp nước thành phố                                                 | 5.000.000          | 5.000.000          |
| Bảo hiểm xã hội                                                            | 11.746.024         | 11.746.024         |
| Khắc phục sự cố cột điện giao thông                                        | 115.689.100        | 99.169.100         |
| Kết luận thanh tra cắt giảm quyết toán của các công trình                  | 22.946.000         | 22.946.000         |
| Liên đoàn lao động tỉnh cấp kinh phí 2009                                  | 25.600.000         | 25.600.000         |
| Thu tiền trước hợp đồng xe tang                                            | 1.500.000          | 1.500.000          |
| Chuyển số dư có tạm ứng sang                                               | 14.893.700         | 14.893.700         |
| Thu tiền công chăm sóc mô hình cây xanh đô thị                             | 30.000.000         | 30.000.000         |
| Thuế trước bạ -CV BIEN                                                     | 576.000            | 576.000            |
| Thanh toán tiền Photo tài liệu-TTTVĐT                                      | 656.200            | 656.200            |
| Phải trả khác                                                              | 88.309.833         | 88.309.833         |
| Nộp tiền khắc phục bồn cây theo biên bản ngày 25/10/2013                   | 4.000.000          | -                  |
| Thu tiền thanh lý 02 xe ô tô 26K -0426+26K1571 theo QĐ 750 ngày 16/04/2013 | 15.675.000         | -                  |
|                                                                            | <b>336.591.857</b> | <b>300.396.857</b> |

**13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                             | 31/12/2013        | 31/12/2012        |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | VND               | VND               |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 33.750.000        | 13.750.000        |
|                             | <b>33.750.000</b> | <b>13.750.000</b> |

**14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                        | 31/12/2013           | Tỷ lệ       | 31/12/2012           | Tỷ lệ      |
|------------------------|----------------------|-------------|----------------------|------------|
|                        | VND                  | %           | VND                  | %          |
| - Vốn góp của nhà nước | 5.297.322.232        | 100%        | 5.297.322.232        | 100%       |
|                        | <b>5.297.322.232</b> | <b>100%</b> | <b>5.297.322.232</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                           | 31/12/2013    | 31/12/2012    |
|---------------------------|---------------|---------------|
|                           | VND           | VND           |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |               |               |
| - Vốn góp đầu năm         | 5.297.322.232 | 5.297.322.232 |
| - Vốn góp tăng trong năm  |               |               |
| - Vốn góp giảm trong năm  |               |               |
| - Vốn góp cuối năm        | 5.297.322.232 | 5.297.322.232 |

**d. Phân phối lợi nhuận**

|                                                 | Số tiền       |
|-------------------------------------------------|---------------|
|                                                 | VND           |
| Kết quả kinh doanh sau thuế                     | 128.525.676   |
| Trích Quỹ Dự phòng tài chính                    | -             |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                  | (128.525.676) |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                     | -             |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối tại 31/12/2013 | -             |

**e. Các quỹ của Công ty**

|                                 | 31/12/2013  | 31/12/2012  |
|---------------------------------|-------------|-------------|
|                                 | VND         | VND         |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 361.559.456 | 361.559.456 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 110.108.462 | 110.108.462 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             |             |

**15. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                        | 2013                  | 2012                  |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.688.093.603         | 3.148.982.726         |
| Doanh thu dịch vụ công ích             | 34.294.235.900        | 27.471.870.000        |
|                                        | <b>40.982.329.503</b> | <b>30.620.852.726</b> |

**16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 2013              | 2012     |
|-----------------------|-------------------|----------|
|                       | VND               | VND      |
| - Hàng bán bị trả lại | 28.185.000        | -        |
|                       | <b>28.185.000</b> | <b>-</b> |

**17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                        | 2013                  | 2012                  |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.659.908.603         | 3.148.982.726         |
| Doanh thu dịch vụ công ích             | 34.294.235.900        | 27.471.870.000        |
|                                        | <b>40.954.144.503</b> | <b>30.620.852.726</b> |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | 2013                  | 2012                  |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 6.003.835.805         | 2.645.639.018         |
| Giá vốn dịch vụ công ích    | 34.294.235.900        | 27.471.870.000        |
|                             | <b>40.298.071.705</b> | <b>30.117.509.018</b> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | 2013              | 2012             |
|----------------------------|-------------------|------------------|
|                            | VND               | VND              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.988.141        | 9.589.878        |
|                            | <b>11.988.141</b> | <b>9.589.878</b> |

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | 2013               | 2012              |
|--------------|--------------------|-------------------|
|              | VND                | VND               |
| Lãi tiền vay | 254.852.402        | 87.857.329        |
|              | <b>254.852.402</b> | <b>87.857.329</b> |

**21. THU NHẬP KHÁC**

|                                   | 2013               | 2012              |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                   | VND                | VND               |
| Tiền cho thuê xe thang, nhân công | 13.960.910         | 40.619.439        |
| Thu nhập khác                     | 109.429.090        | 13.830.000        |
|                                   | <b>123.390.000</b> | <b>54.449.439</b> |

**22. CHI PHÍ KHÁC**

|                                | 2013              | 2012              |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | VND               | VND               |
| Chi phí vận hành xe thang điện | -                 | 11.140.000        |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế     | 15.356.415        | -                 |
| Chi phí khác                   | 3.359.619         | 4.127.000         |
|                                | <b>18.716.034</b> | <b>15.267.000</b> |

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**CÔNG TY TNHH NN MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SƠN LA**

Số 7, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Tp. Sơn La

Tỉnh Sơn La, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                         | 31/12/2013      | 31/12/2012     |
|-----------------------------------------|-----------------|----------------|
|                                         | VND             | VND            |
| Các khoản vay                           | 2.000.000.000   | 1.999.990.000  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (1.954.949.918) | (401.180.188)  |
| Nợ thuần                                | 45.050.082      | 1.598.809.812  |
| Vốn chủ sở hữu                          | 163.095.192.433 | 53.306.393.150 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <b>0,00</b>     | <b>0,03</b>    |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.6.

**Các loại công cụ tài chính của công ty**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2013            | 31/12/2012            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.954.949.918         | 401.180.188           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.006.278.328         | 2.544.487.328         |
|                                      | <b>4.961.228.246</b>  | <b>2.945.667.516</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay, nợ                    | 2.000.000.000         | 1.999.990.000         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 73.318.569.919        | 18.567.091.506        |
| Chi phí phải trả                     | -                     | -                     |
|                                      | <b>75.318.569.919</b> | <b>20.567.081.506</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND             |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>           |                              |                                | -                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.954.949.918                | -                              | 1.954.949.918           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.006.278.328                | -                              | 3.006.278.328           |
|                                      | <b>4.961.228.246</b>         | -                              | <b>4.961.228.246</b>    |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>           |                              |                                |                         |
| Các khoản vay                        | 2.000.000.000                | -                              | 2.000.000.000           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 73.318.569.919               | -                              | 73.318.569.919          |
| Chi phí phải trả                     | -                            | -                              | -                       |
|                                      | <b>75.318.569.919</b>        | -                              | <b>75.318.569.919</b>   |
| Chênh lệch thanh khoản thuần         | <b>(70.357.341.673)</b>      | -                              | <b>(70.357.341.673)</b> |

**CÔNG TY TNHH NN MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ SƠN LA**

Số 7, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Tp. Sơn La

Tỉnh Sơn La, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND             |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>           |                              |                                |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 401.180.188                  | -                              | 401.180.188             |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.544.487.328                | -                              | 2.544.487.328           |
|                                      | <b>2.945.667.516</b>         | <b>-</b>                       | <b>2.945.667.516</b>    |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>           |                              |                                |                         |
| Các khoản vay                        | 1.999.990.000                | -                              | 1.999.990.000           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 18.567.091.506               | -                              | 18.567.091.506          |
| Chi phí phải trả                     | -                            | -                              | -                       |
|                                      | <b>20.567.081.506</b>        | <b>-</b>                       | <b>20.567.081.506</b>   |
| Chênh lệch thanh khoản thuần         | <b>(17.621.413.990)</b>      | <b>-</b>                       | <b>(17.621.413.990)</b> |

**24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC



**Lê Duy Chinh**  
Người lập biểu  
Sơn La, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 08 năm 2015



**Tòng Thị Kiều**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Minh**  
Giám đốc

**PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

|                                | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ khác      | Tổng           |
|--------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|----------------|
|                                | VND                        | VND                 | VND                | VND                            | VND            | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                            |                     |                    |                                |                |                |
| Tại ngày 01/01/2013            | 12.738.609.485             | 1.139.285.713       | 248.505.000        | 21.177.995.317                 | 50.004.227.800 | 85.308.623.315 |
| Mua trong năm                  | -                          | -                   | -                  | 3.971.043.500                  | 5.310.780.000  | 9.281.823.500  |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn t | 1.158.400.000              | -                   | -                  | -                              | -              | 1.158.400.000  |
| Giảm khác                      | (126.883.000)              | -                   | -                  | -                              | -              | (126.883.000)  |
| Thanh lý, nhượng bán           |                            |                     |                    | (260.000.000)                  | (83.117.000)   | (343.117.000)  |
| Tại ngày 31/12/2013            | 13.770.126.485             | 1.139.285.713       | 248.505.000        | 24.889.038.817                 | 55.231.890.800 | 95.278.846.815 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                            |                     |                    |                                |                |                |
| Tại ngày 01/01/2013            | 2.766.107.536              | 1.134.909.752       | 208.391.100        | 10.951.613.915                 | 26.311.748.286 | 41.372.770.589 |
| Khấu hao trong năm             | 679.519.600                | 2.210.800           | 21.277.701         | 1.975.438.097                  | 4.667.026.816  | 7.345.473.014  |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                          | -                   | -                  | -                              | -              | -              |
| Giảm khác                      | (3.015.934)                | -                   | -                  | -                              | (647.543.725)  | (650.559.659)  |
| Tại ngày 31/12/2013            | 3.442.611.202              | 1.137.120.552       | 229.668.801        | 12.927.052.012                 | 30.331.231.377 | 48.067.683.944 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                            |                     |                    |                                |                |                |
| Tại ngày 01/01/2013            | 9.972.501.949              | 4.375.961           | 40.113.900         | 10.226.381.402                 | 24.900.659.423 | 43.935.852.726 |
| Tại ngày 31/12/2013            | 10.327.515.283             | 2.165.161           | 18.836.199         | 11.961.986.805                 | 23.692.479.514 | 47.211.162.871 |

**CÔNG TY TNHH NN MTV MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ SƠN LA**

Số 7, Đường Bán Cọ, Phường Chiềng An, Tp. Sơn La  
Tỉnh Sơn La, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản | Tổng cộng              |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                  | VND                       | VND                   | VND                    | VND                               | VND                              | VND                    |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2012</b> | <b>5.297.322.232</b>      | <b>361.559.456</b>    | <b>107.514.650</b>     | <b>-</b>                          | <b>24.716.370.000</b>            | <b>30.482.766.338</b>  |
| Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                     | -                      | 33.791.157                        | -                                | 33.791.157             |
| Trích lập các quỹ                | -                         | -                     | 2.593.812              | (25.938.122)                      | -                                | (23.344.310)           |
| Tăng khác                        | -                         | -                     | -                      | 0                                 | 41.592.325.000                   | 41.592.325.000         |
| Giảm khác                        | -                         | -                     | -                      | (7.853.035)                       | (18.771.292.000)                 | (18.779.145.035)       |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b> | <b>5.297.322.232</b>      | <b>361.559.456</b>    | <b>110.108.462</b>     | <b>-</b>                          | <b>47.537.403.000</b>            | <b>53.306.393.150</b>  |
| Lợi nhuận trong năm              | -                         | -                     | -                      | 128.525.676                       | -                                | 128.525.676            |
| Trích lập các quỹ                | -                         | -                     | -                      | (128.525.676)                     | -                                | (128.525.676)          |
| Tăng khác                        | -                         | -                     | -                      | -                                 | 114.170.160.283                  | 114.170.160.283        |
| Giảm khác                        | -                         | -                     | -                      | -                                 | (4.381.361.000)                  | (4.381.361.000)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b> | <b>5.297.322.232</b>      | <b>361.559.456</b>    | <b>110.108.462</b>     | <b>-</b>                          | <b>157.326.202.283</b>           | <b>163.095.192.433</b> |